

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III/ 2020

(Kèm theo Quyết định số 322/QĐ-TrTHAS ngày 06/10/2020 của Hiệu trưởng trường Tiểu học An Sinh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                          | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                                                                 | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| I     | Quyết toán thu                                                                                                                    |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| A     | Tổng số thu                                                                                                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| II    | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                 | 4.701.460.509                   | 4.701.460.509                      | 0          |                                                                                     |
| 1     | Chi thường xuyên                                                                                                                  | 4.701.460.509                   | 4.701.460.509                      | 0          |                                                                                     |
| a     | Chi thanh toán cá nhân                                                                                                            | 3.263.869.909                   | 3.263.869.909                      | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6000: Tiền lương                                                                                                              | 1.600.304.701                   | 1.600.304.701                      | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6003 : Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng                                                                  | 25.756.500                      | 25.756.500                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                                                           | 1.161.477.543                   | 1.161.477.543                      | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                                                             | 18.000.000                      | 18.000.000                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                                                        | 5.950.000                       | 5.950.000                          | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                                                      | 447.151.265                     | 447.151.265                        | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                                                   | 5.229.900                       | 5.229.900                          | 0          |                                                                                     |
| b     | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                          | 1.403.165.100                   | 1.403.165.100                      | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                                            | 54.801.089                      | 54.801.089                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                                                        | 146.632.000                     | 146.632.000                        | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                                       | 30.192.760                      | 30.192.760                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6650: Hội nghị                                                                                                                | 25.550.000                      | 25.550.000                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6700: Công tác phí                                                                                                            | 19.240.000                      | 19.240.000                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                                                       | 109.083.600                     | 109.083.600                        | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 793.074.751                     | 793.074.751                        | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                                             | 72.750.000                      | 72.750.000                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                             | 151.840.900                     | 151.840.900                        | 0          |                                                                                     |
| c     | Chi mua sắm, sửa chữa                                                                                                             | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                                                                 | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
|       | Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                                         | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
| d     | Các khoản chi khác                                                                                                                | 34.425.500                      | 34.425.500                         | 0          |                                                                                     |
|       | Mục 7750: Chi khác                                                                                                                | 34.425.500                      | 34.425.500                         | 0          |                                                                                     |